

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

## CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2024 | 24,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 2.6%       | 3.9%    | 20.6%   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q1/24  |
| 25.0               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼41.7  -62.5% |
| YoY: ▼11.4  -31.2% |

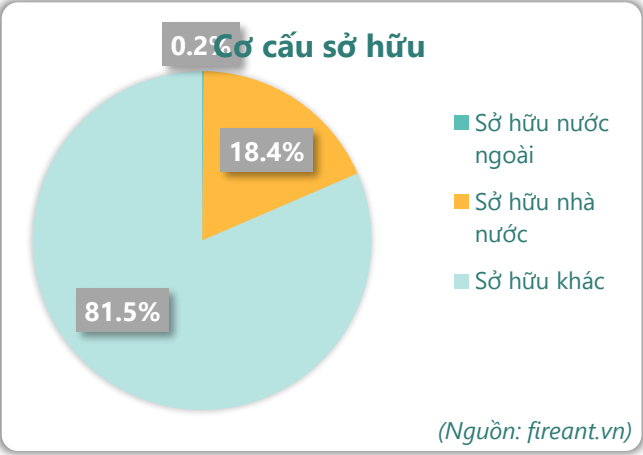
|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q1/24  |
| 4.26               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼23.8  -84.8% |
| YoY: ▼10.2  -70.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/24 |
| 4.13                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼17.5  -80.9%   |
| YoY: ▼8.27  -66.7%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/24 |
| 18.7%                     |
| YoY: +/-▼ 24.2%           |

|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/24 |
| 14.1%              |
| YoY: +/-▼ 1.6%     |

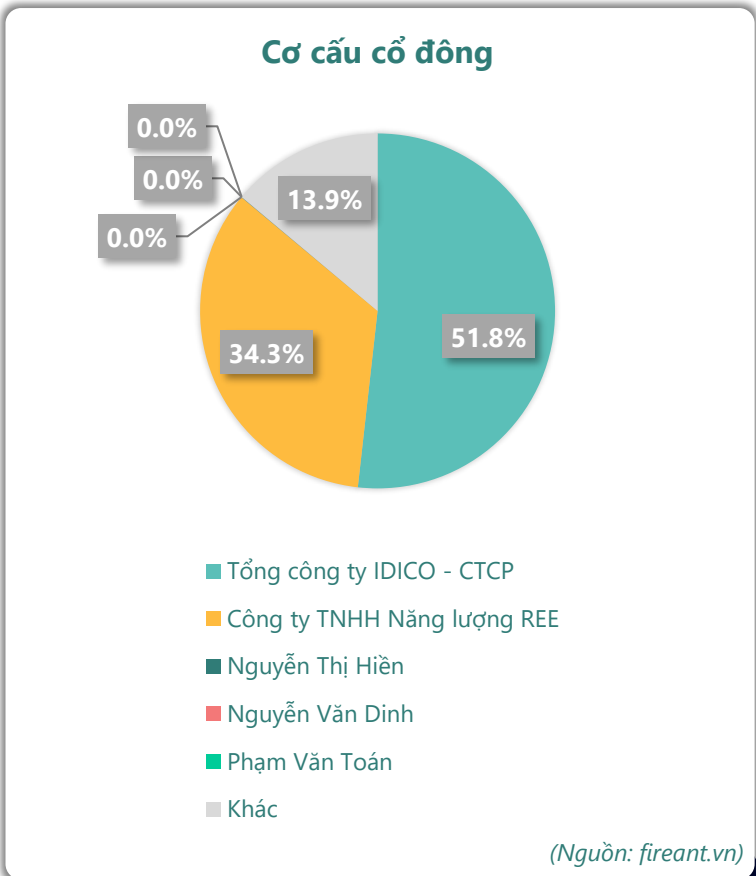
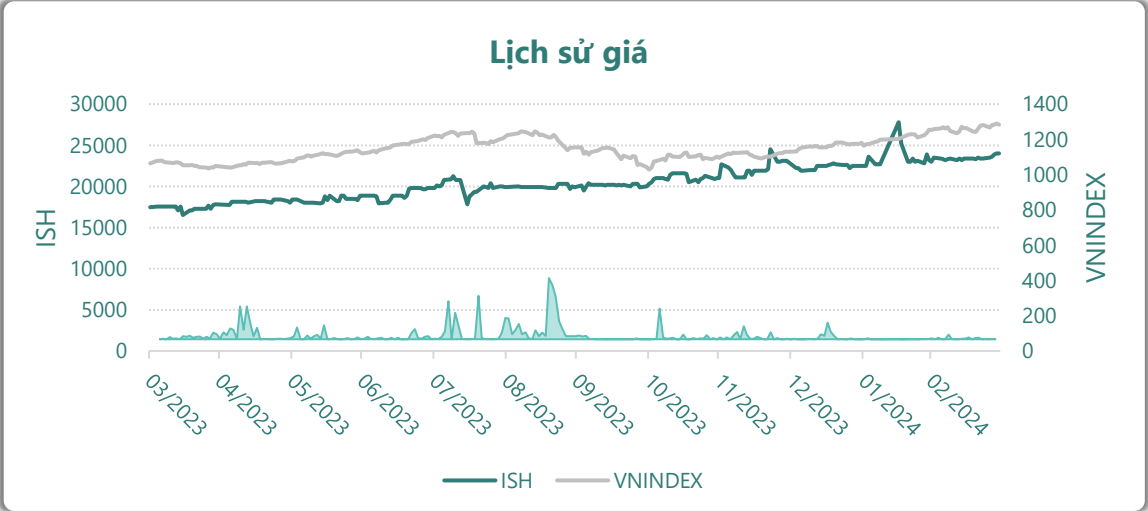
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 16,519 - 27,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,080           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 45,000,000      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,630           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.2%            |
| Beta                  | 0.53            |
| EPS                   | 1,884           |
| P/E                   | 12.7            |



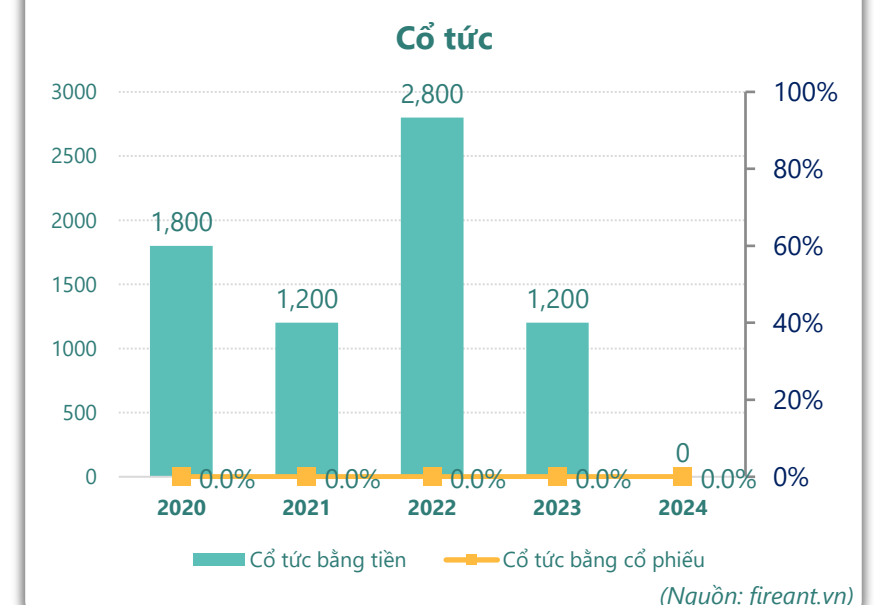
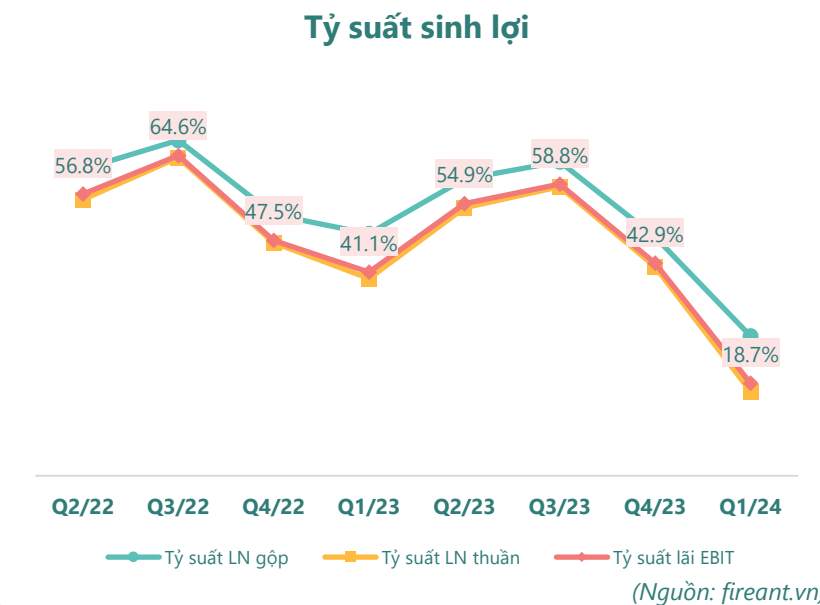
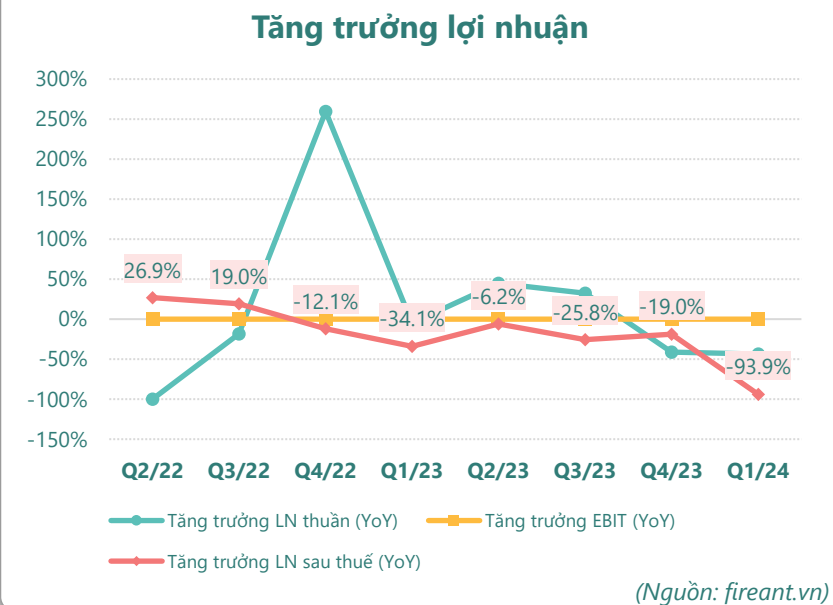
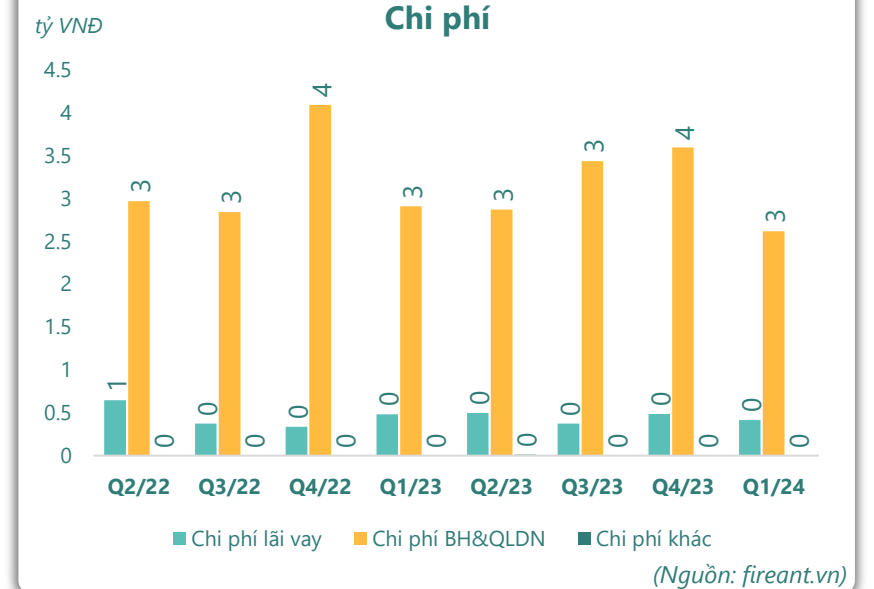
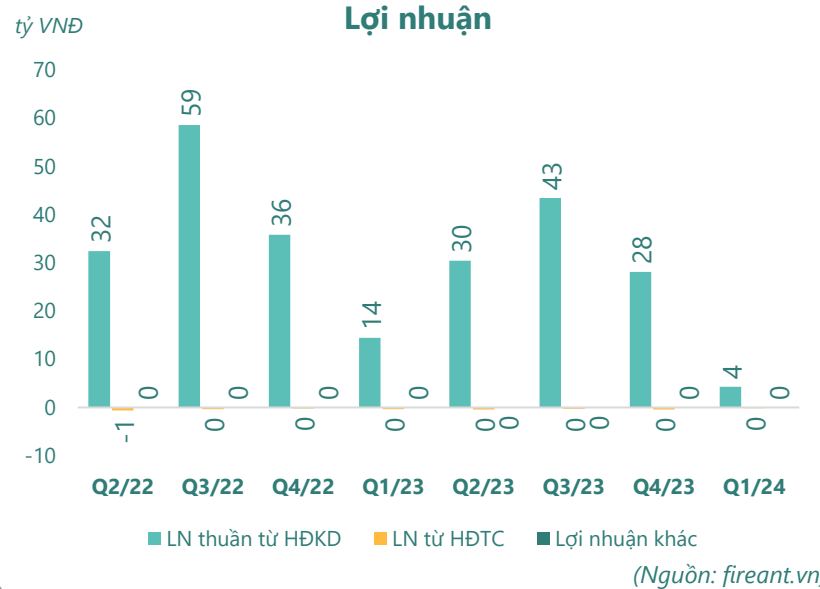
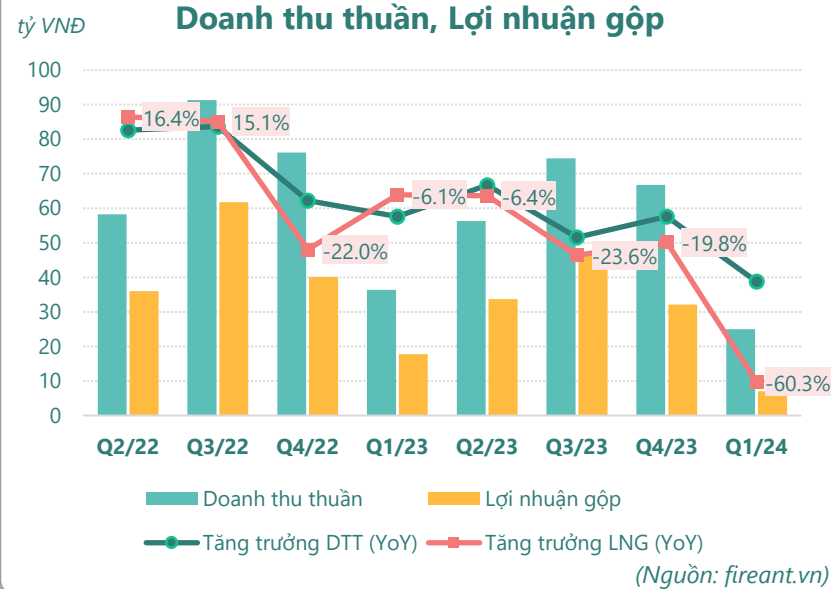
|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>2023   |
| 234                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼33.0  -12.5% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2023   |
| 116                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▼26.0  -18.2% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2023 |
| 93.1                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼19.9  -17.6%  |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

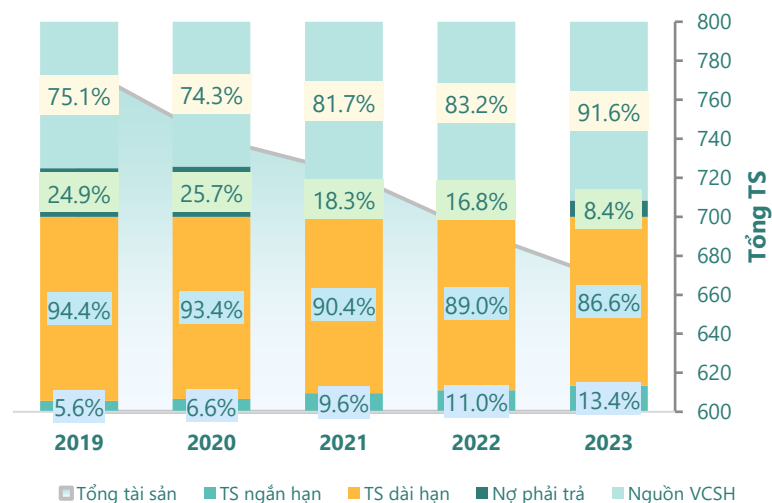




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

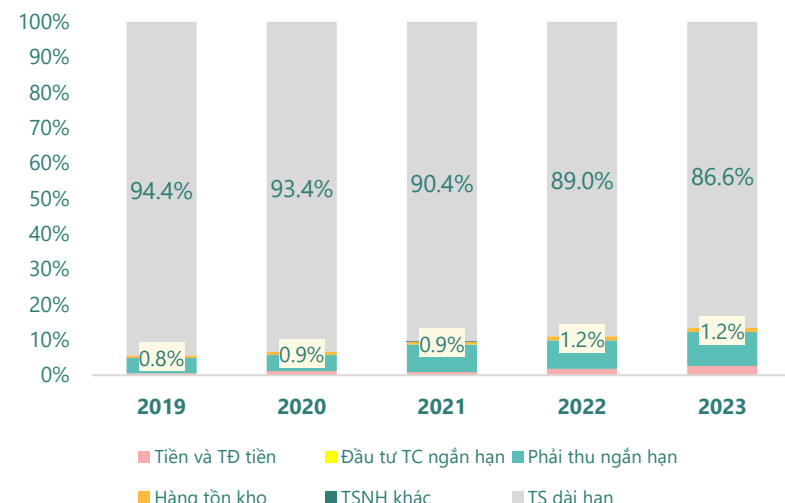
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

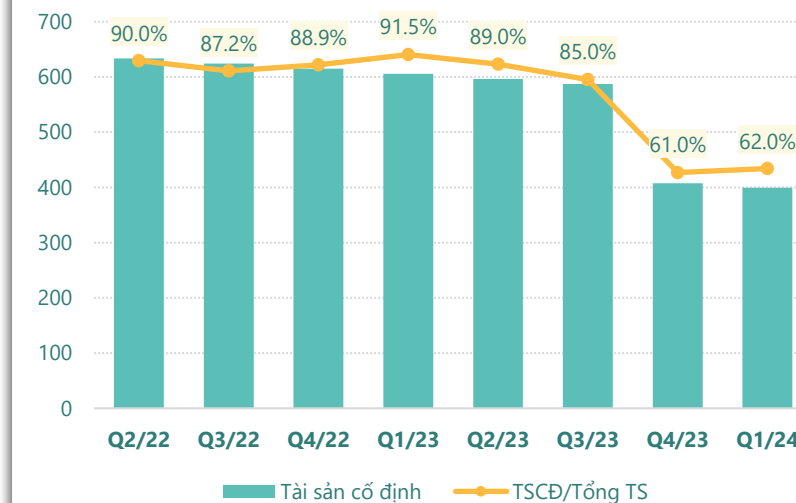
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

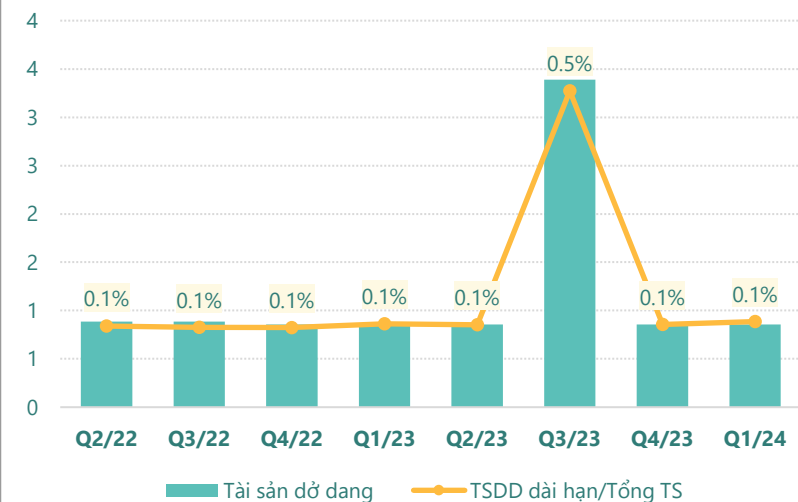
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

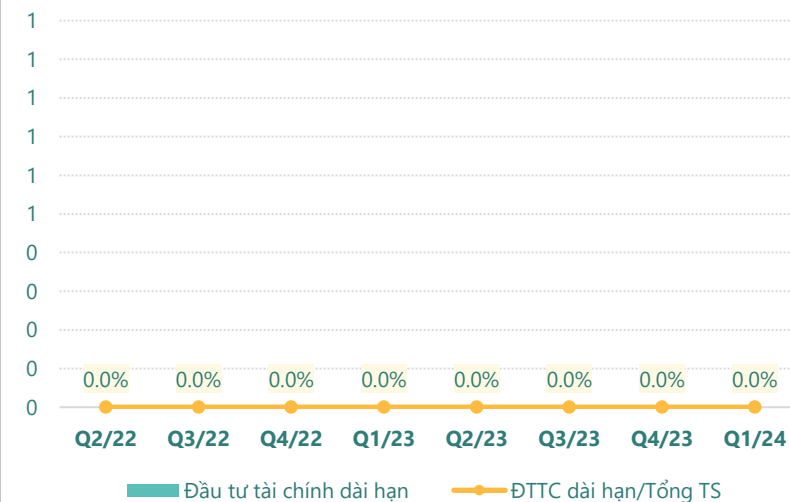
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

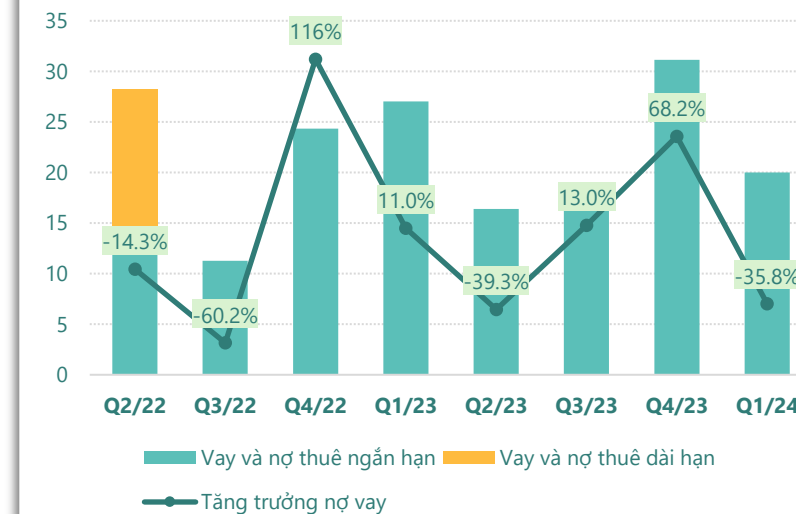
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

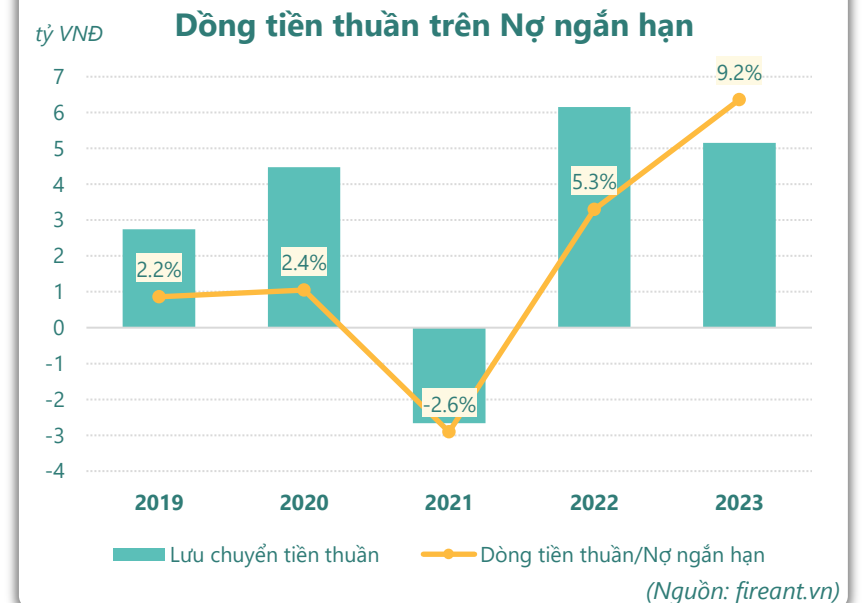
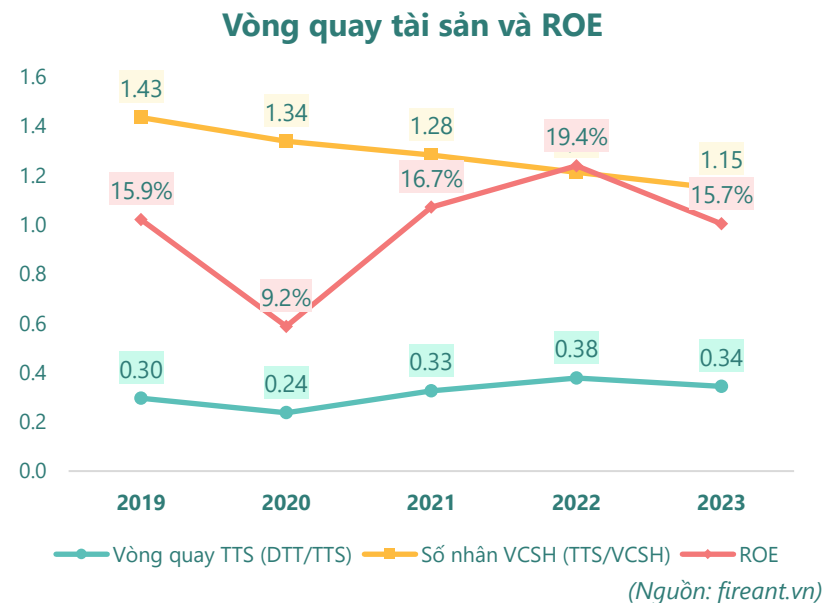
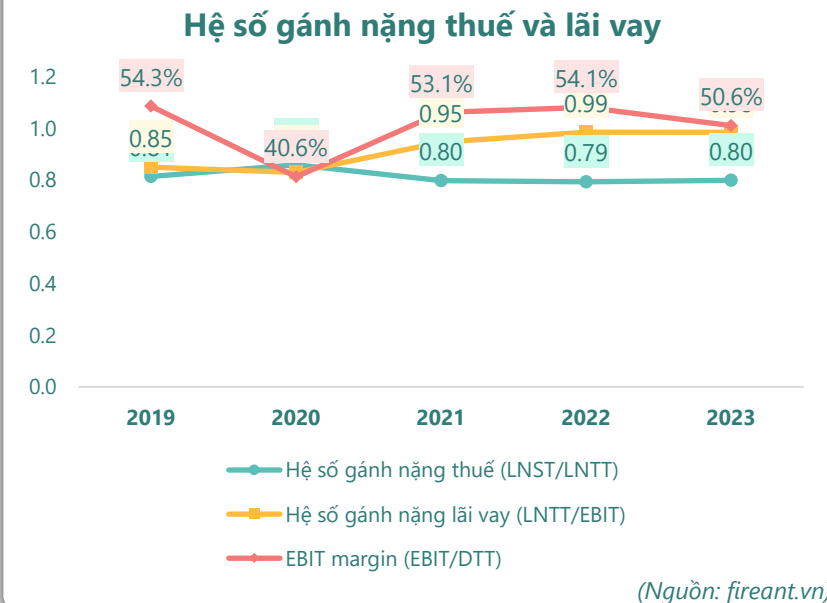
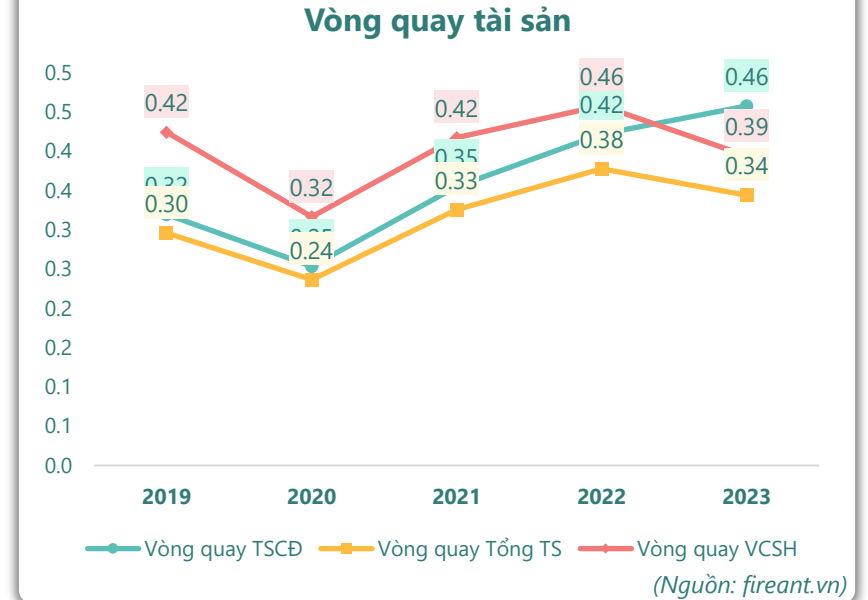
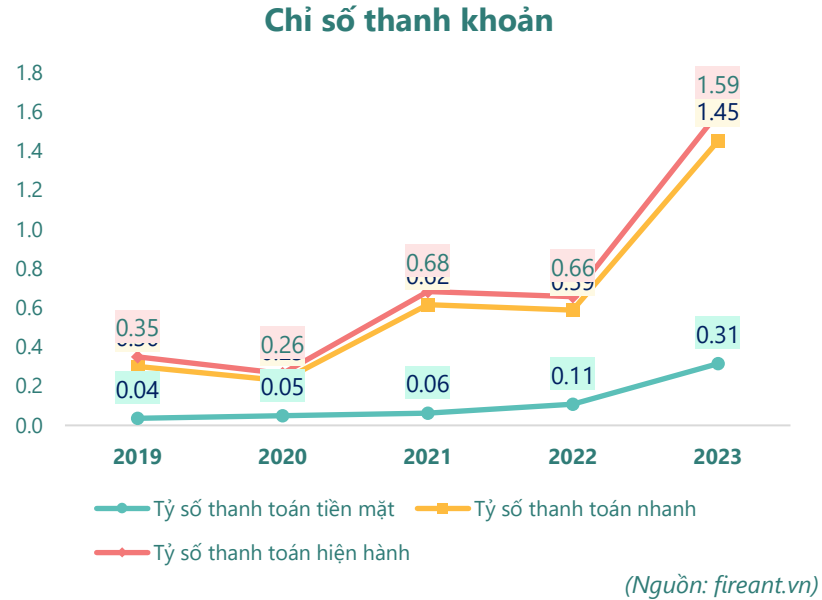
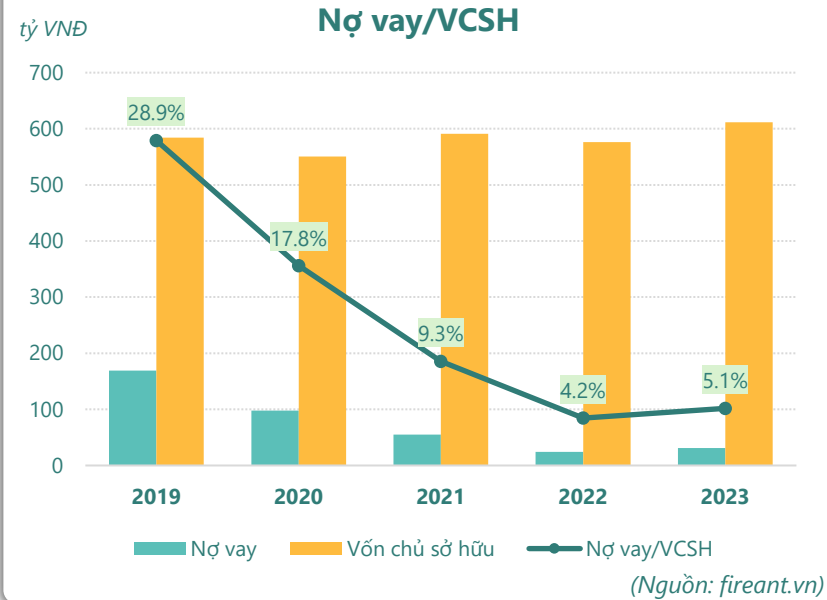
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q1/24       | Q1/23       | Thay đổi YoY  | 2023        | 2022        | Thay đổi YoY   |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>25.0</b> | <b>36.4</b> | <b>-31.2%</b> | <b>234</b>  | <b>267</b>  | <b>-12.5%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 18.0        | 18.6        | -3.3%         | 103         | 110         | -6.6%          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>7.06</b> | <b>17.8</b> | <b>-60.4%</b> | <b>131</b>  | <b>157</b>  | <b>-16.6%</b>  |
| Doanh thu HĐTC            | 0.23        | 0.10        | 134%          | 0.32        | 0.22        | 43.6%          |
| Chi phí TC                | 0.42        | 0.48        | -13.5%        | 1.84        | 2.12        | -13.3%         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>0.42</b> | <b>0.48</b> | <b>-13.5%</b> | <b>1.84</b> | <b>2.12</b> | <b>-13.3%</b>  |
| LN trong công ty LKLD     | 0           | 0.00        |               | 0           | 0           |                |
| Chi phí bán hàng          | 0           | 0.00        |               | 0           | 0           |                |
| Chi phí QLDN              | <b>2.62</b> | <b>2.91</b> | <b>-10.0%</b> | <b>12.8</b> | <b>12.6</b> | <b>1.6%</b>    |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>4.26</b> | <b>14.5</b> | <b>-70.6%</b> | <b>116</b>  | <b>142</b>  | <b>-18.2%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.00</b> | <b>0.00</b> |               | <b>0.00</b> | <b>0.00</b> | <b>-53942%</b> |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>4.26</b> | <b>14.5</b> | <b>-70.6%</b> | <b>116</b>  | <b>142</b>  | <b>-18.2%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>4.13</b> | <b>12.4</b> | <b>-66.7%</b> | <b>93.1</b> | <b>113</b>  | <b>-17.6%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>4.13</b> | <b>12.4</b> | <b>-66.7%</b> | <b>93.1</b> | <b>113</b>  | <b>-17.6%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q4/22        | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23        | Q1/24       |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | 54.6         | 15.4         | 16.5         | 33.7        | 40.8         | 26.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | 0.04         | 0.05         | 0.02         | 0.07        | 0.12         | 0.25        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | -56.9        | -16.1        | -20.3        | -24.0       | -41.3        | -11.3       |
| Tiền đầu kỳ                  | 14.7         | 12.5         | 11.9         | 8.18        | 17.9         | 17.6        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-2.22</b> | <b>-0.59</b> | <b>-3.72</b> | <b>9.75</b> | <b>-0.28</b> | <b>15.8</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0            | 0            | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 12.5         | 11.9         | 8.18         | 17.9        | 17.6         | 33.5        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>644</b>         | <b>668</b>          | <b>-3.6%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>74.7</b>        | <b>89.3</b>         | <b>-16.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 33.5               | 17.6                | 89.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 32.9               | 63.7                | -48.4%        |
| Hàng tồn kho                | 8.07               | 7.97                | 1.2%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.27               | 0                   |               |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>569</b>         | <b>579</b>          | <b>-1.6%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản cố định             | 399                | 407                 | -2.0%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dở dang             | 0.86               | 0.86                | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>169</b>         | <b>170</b>          | <b>-0.8%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>28.0</b>        | <b>56.1</b>         | <b>-50.1%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>28.0</b>        | <b>56.1</b>         | <b>-50.1%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 20.0               | 31.2                | -35.8%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.26               | 0.16                | 62.5%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>616</b>         | <b>612</b>          | <b>0.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>616</b>         | <b>612</b>          | <b>0.7%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 450                | 450                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

